

Số: /BC-BDT

Đắk Nông, ngày tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO**

**Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán  
ngân sách Nhà nước 6 tháng năm 2023 của Ban Dân tộc**

**I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**

1. Số thu phí, lệ phí: 00 đồng
2. Chi từ nguồn thu phí được để lại: 00 đồng
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN: 00 đồng

**II. Dự toán chi ngân sách nhà nước**

**\* Dự toán giao năm 2023: 18.131.459.650 đồng**

STT	Nguồn kinh phí	Dự toán giao đầu năm (QĐ 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022)	Dự toán chuyển nguồn năm 2022 qua năm 2023 và bổ sung dự toán trong năm 2023	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	1.655.000.000	130.983.000	1.785.983.000	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L070 - K085)	16.000.000	0	16.000.000	
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L280 - K314) MCTMT: 00521	0	74.000.000	74.000.000	
4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L370 - K398) MCTMT: 00521	0	929.355.680	929.355.680	
5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L370 - K398) MCTMT: 00519	403.000.000	0	403.000.000	
6	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L070 - K083) MCTMT: 00515	6.246.000.000	1.645.024.340	7.891.024.340	
7	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L070 - K083) MCTMT: 00519	0	42.026.830	42.026.830	
8	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L280 - K338) MCTMT: 00521	242.000.000	38.069.800	280.069.800	

9	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L160 - K161) MCTMT: 00521	3.442.000.000	0	3.442.000.000	
10	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L160 - K171) MCTMT: 00521	198.000.000	0	198.000.000	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	3.070.000.000	0	3.070.000.000	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>15.272.000.000</b>	<b>2.859.459.650</b>	<b>18.131.459.650</b>	

### **III. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán 6 tháng năm 2023: 3.163.706.127 đồng**

Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ trong 6 tháng năm 2023 (L340 - K 341) là: 1.597.277.858 đồng đạt 52,03% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong 6 tháng năm 2023 (L340 - K341) là: 1.325.183.499 đồng đạt 74,20% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong 6 tháng năm 2023 (L370 - K398) là: 53.861.460 đồng đạt 13,37% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong 6 tháng năm 2023 (L070 - K085) là: 6.950.000 đồng đạt 43,44% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong 6 tháng năm 2023 (L280 - K338) là: 9.656.000 đồng đạt 3,45% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong 6 tháng năm 2023 (L160 - K161) là: 170.777.310 đồng đạt 4,96% so với dự toán giao trong năm.

Căn cứ tình hình triển khai nhiệm vụ chuyên môn. Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2023.

*(Phụ lục chi tiết kèm theo)*

Trên đây là báo cáo Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước 6 tháng năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng CM thuộc Ban;
- Đăng tải Website Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, KT.

**TRƯỞNG BAN**

**Phan Đình Hiến**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2023**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
2	Phí				
	Phí A				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí A				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí A				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>18.131.459.650</b>	<b>3.163.706.127</b>	<b>17,45</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nhà nước</b>	<b>18.131.459.650</b>	<b>3.163.706.127</b>	<b>17,45</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (L340 - K341)</b>	<b>4.855.983.000</b>	<b>2.922.461.357</b>	<b>60,18</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>3.070.000.000</b>	<b>1.597.277.858</b>	<b>52,03</b>	
	Kinh phí chi thường xuyên	3.045.000.000	1.572.277.858	51,63	102,00
	Quỹ thi đua, khen thưởng	25.000.000	25.000.000	100,00	100,00
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	<b>1.785.983.000</b>	<b>1.325.183.499</b>	<b>74,20</b>	
	Hợp đồng lao động	234.000.000	109.246.809	46,69	99,04
	Phụ cấp dân quân tự vệ	12.000.000	5.751.400	47,93	94,61

	Kinh phí trang phục thanh tra	12.000.000	0	0,00	
	Kinh phí mua xe ô tô	1.100.000.000	1.083.751.700	98,52	
	Kinh phí thăm và tặng học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông học tại các Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung Ương	36.000.000	11.760.130	32,67	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	90.000.000	90.000.000	100,00	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức (máy vi tính, máy in)	81.000.000	0	0,00	
	Kinh phí hoạt động của Cơ quan Thường trực và Tổ Công tác Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng ĐBDTTS & MN	90.000.000	24.673.460	27,41	
	Kinh phí lệ phí trước bạ xe ô tô	119.900.000		0,00	
	Kinh phí sửa chữa trụ sở	11.083.000		0,00	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070)</b>	<b>7.907.024.340</b>	<b>6.950.000</b>	<b>43,44</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.907.024.340	6.950.000	43,44	
a	- Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (L070 - K085)	16.000.000	6.950.000	43,44	102,21
b	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) (MSCT: 0510; MSDA: 0515)	7.891.024.340	0	0,00	
-	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi(Khoản 083)</i>	7.199.024.340	0	0,00	
-	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Khoản 083)</i>	692.000.000	0		
<b>3</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)</b>	<b>1.374.382.510</b>	<b>53.861.460</b>	<b>13,37</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.374.382.510	53.861.460	13,37	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (MSCT: 0510; MSDA: 0519)	445.026.830	53.861.460	13,37	

	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 083)</i>	42.026.830	0	0,00	
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 398)</i>	403.000.000	53.861.460	13,37	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	929.355.680	0	0,00	
	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Khoản 398)</i>	929.355.680	0	0,00	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)</b>	<b>354.069.800</b>	<b>9.656.000</b>	<b>3,45</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	354.069.800	9.656.000	3,45	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	354.069.800	9.656.000	3,45	
	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 314)</i>	74.000.000	0	0,00	
-	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Khoản 338)</i>	280.069.800	9.656.000	3,45	
<b>5</b>	<b>Chi văn hóa thông tin (Loại 160)</b>	<b>3.640.000.000</b>	<b>170.777.310</b>	<b>4,96</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.640.000.000	170.777.310	4,96	

	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	3.640.000.000	170.777.310	4,96	
-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Khoản 161)</i>	3.442.000.000	170.777.310	4,96	
-	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 171)</i>	198.000.000	0	0,00	

Ngày tháng năm 2023  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Phan Đình Hiến**